TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN 3 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 735/2019/KDTM-ST
Ngày: 09/8/2019
V/v "Tranh chấp Hợp đồng tín dụng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 3 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Anh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Quang

2. Bà Nguyễn Thị Xuyến

-Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Trinh – là Thư ký Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 3 tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Bích Phượng – Kiểm Sát Viên.

Trong ngày 09 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 69/2019/TLST-DS ngày 15 tháng 01 năm 2019 về tranh chấp "*Tranh chấp Hợp đồng tín dụng*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 98/2019/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 6 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên toà số 145/2019/QĐST-DS ngày 10 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần A
Trụ sở: 89 đường m, phường n, quận l, Thành phố Hồ Chí Minh.
Người đại diện theo uỷ quyền: ông Đỗ Nguyễn Thành T, Nguyễn Hữu N – Văn bản uỷ quyền số 17186/2019/UQ-PGĐ ngày 23/5/2019.

2. Bị đơn: Công ty TNHH B
Địa chỉ: 89 đường K, phường H, quận L, Thành phố Hồ Chí Minh.
Người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Quang Thịnh.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:
Ông Nguyễn Quang Thịnh, sinh năm 1982
Địa chỉ: Ấp 2, xã Bình Lộc, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai
Địa chỉ liên lạc: A302 chung cư Q, 89 đường m, phường n, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ngày 17/12/2018 và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần A có ông Đỗ Nguyễn Thành T là người đại diện theo uỷ quyền trình bày:

Ngân hàng Thương mại cổ phần A (Sau đây gọi tắt là Ngân hàng A), Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh – Phòng giao dịch Phú Mỹ Hưng và Công ty TNHH B (Sau đây gọi tắt là Công ty TNHH B) có ký Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số SME/EMH/16/0158/HDHM ngày 21/12/2016. Theo nội dung Hợp đồng, Công ty TNHH B vay tiền của Ngân hàng A theo các khế ước nhận nợ như sau:

- Khế ước nhận nợ ngày 21/12/2016, số tiền vay 300.000.000 đồng.

- Khế ước nhận nợ ngày 18/01/2017, số tiền vay 251.975.625 đồng.

- Khế ước nhận nợ ngày 27/6/2017, số tiền vay 218.975.625 đồng.

- Khế ước nhận nợ ngày 28/11/2017, số tiền vay 551.854.961 đồng.

Để đảm bảo cho khoản vay trên, các bên đã thống nhấp áp dụng biện pháp bảo lãnh bằng tài sản của ông Nguyễn Quang Thịnh theo Hợp đồng bảo lãnh số SME/EMH/16/0158/HDBL ngày 21/12/2016 được ký kết giưa ông Nguyễn Quang Thịnh, Công ty TNHH B và Ngân hàng A.

Trong quá trình sử dụng vốn vay, Công ty TNHH B đã thanh toán với tổng số tiền 1.048.651.566 đồng, trong đó nợ gốc là 901.242.985 và nợ lãi là 147.408.581. Riêng khế ước nhận nợ ngày 28/11/2017, Công ty chỉ thanh toán được 130.965.529 đồng tiền gốc và 50.621.659 đồng nợ lãi.

Kể từ ngày 29/01/2018, Công ty TNHH B đã không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ. Ngân hàng đã nhiều lần yêu cầu Công ty TNHH B trả nợ vay nhưng Công ty kéo dài nhằm trốn tránh nghĩa vụ.

Nay ngân hàng yêu cầu buộc Công ty TNHH B trả số tiền còn nợ tạm tính đến ngày 04/6/2019 như sau:

- Nợ gốc: 420.889.432 đồng

- Nợ lãi: 170.322.391 đồng

Tổng cộng: 591.211.823 đồng.

Ngoài ra, kể từ ngày 05/6/2019, Công ty TNHH B vẫn phải tiếp tục chịu tiền lãi quá hạn phát sinh theo các hợp đồng tín dụng đã ký nêu trên cho tới khi thanh toán xong toàn bộ số nợ cho VPBank.

VPBank yêu cầu ông Nguyễn Quang Thịnh phải có trách nhiệm thanh toán toàn bộ khoản nợ của Công ty TNHH B tại VPBank, theo các hợp đồng bảo lãnh đã ký kết giữa ông Nguyễn Quang Thịnh, Công ty TNHH B và VPBank.

Tại phiên toà:

Nguyên đơn Ngân hàng A có ông Đỗ Nguyễn Thành T là đại diện theo uỷ quyền giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc Công ty TNHH B trả số tiền 615.865.421 đồng, trong đó tiền nợ gốc là 420.889.432 đồng và tiền nợ lãi là 194.975.989 đồng và yêu cầu ông Nguyễn Quang Thịnh có trách nhiệm thanh toán toàn bộ khoản nợ của Công ty TNHH B cho Ngân hàng A theo Hợp đồng bảo lãnh đã ký.

Bị đơn Công ty TNHH B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông

Nguyễn Quang Thịnh vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 3 phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: các đương sự đã chấp hành qui định pháp luật và Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tiến hành tố tụng đúng theo qui định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và phần trình bày của các đương sự tại phiên tòa thì yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở. Do đó Viện kiểm sát nhân dân Quận 3 đề nghị Toà án chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn Ngân hàng A.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết Tòa án*:

[3] Nguyên đơn Ngân hàng A khởi kiện, yêu cầu Công ty TNHH B trả tiền nợ theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số SME/EMH/16/0158/HDHM ngày 21/12/2016 nên đây là vụ án dân sự, tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện được qui định tại khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Do bị đơn Công ty TNHH B có địa chỉ trụ sở tại Quận 3 nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 3 được qui định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] *Về tố tụng*:

[6] Bị đơn Công ty TNHH B, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Quang Thịnh đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và các giấy triệu tập tham gia phiên tòa, nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt Công ty TNHH B và ông Nguyễn Quang Thịnh.

[7] Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực ngày 01/01/2017 quy định về điều khoản chuyển tiếp như sau:"*c) Giao dịch dân sự được thực hiện xong trước ngày Bộ luật này có hiệu lực này mà có tranh chấp thì áp dụng quy định của Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 để giải quyết*;"

[8] Do Hợp đồng tín dụng số SME/EMH/16/0158/HDHM ký ngày 21/12/2016 nên Hội đồng xét xử căn cứ vào những quy định của Bộ luật Dân sự số 33/2005/QH11 để giải quyết.

[9] *Về yêu cầu của đương sự*:

[10] Nguyên đơn Ngân hàng A yêu cầu Tòa án buộc Công ty TNHH B trả

số tiền 615.865.421 đồng, gồm nợ gốc là 420.889.432 đồng; tiền lãi tính từ ngày 28/11/2017 đến ngày 09/8/2019 là 194.975.989 đồng. Yêu cầu trả một lần ngay khi bản án, quyết định của Toà án có hiệu lực pháp luật.

[11] *Về tính pháp lý của Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số SME/EMH/16/0158/HDHM ngày 21/12/2016*:

[12] Về hình thức: Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp số 0100233583, đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 09 năm 1993, đăng ký thay đổi lần thứ 41, ngày 27 tháng 11 năm 2018 và Điều lệ Ngân hàng Thương mại cổ phần A tháng 4/2018 có cơ sở xác định tư cách pháp lý của Ngân hàng khi ký kết Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số SME/EMH/16/0158/HDHM ngày 21/12/2016 với Công ty TNHH B là đúng thẩm quyền và hình thức.

[13] *Về nợ gốc:*

[14] Căn cứ Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số SME/EMH/16/0158/HDHM ngày 21/12/2016 và khế ước nhận nợ ngày 28/11/2017 có cơ sở xác định Công ty TNHH B có vay của Ngân hàng A số tiền 551.854.961 đồng.

[15] Căn cứ Bảng kê tính lãi thể hiện việc thanh toán của Công ty TNHH B vẫn thực hiện nghĩa vụ thanh toán nhưng không đầy đủ cho Ngân hàng. Tính đến ngày 09/8/2019, tiền gốc còn lại là 420.889.432 đồng.

[16] Ngoài ra, phía bị đơn Công ty TNHH B và ông Nguyễn Quang Thịnh đã được triệu tập hợp lệ nhưng không cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ và văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn.

[17] Xét, căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có cơ sở xác định Công ty TNHH B còn nợ Ngân hàng A số tiền 420.889.432 đồng theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số SME/EMH/16/0158/HDHM ngày 21/12/2016. Vì vậy, yêu cầu của nguyên đơn Ngân hàng A về việc buộc bị đơn Công ty TNHH B trả tiền gốc 420.889.432 đồng là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[18] *Về nợ lãi:*

[19] Tại Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số SME/EMH/16/0158/HDHM ngày 21/12/2016, Ngân hàng A và Công ty TNHH B thỏa thuận lãi suất cho vay là 20,7%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

[20] Căn cứ khoản 1 và khoản 2 Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng quy định về lãi suất, phí trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng như sau:

"*1. Tổ chức tín dụng được quyền ấn định và phải niêm yết công khai mức lãi suất huy động vốn, mức phí cung ứng dịch vụ trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng.*

2. Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật.";

[21] Do đó, việc các bên thỏa thuận về lãi suất tại hợp đồng tín dụng là

hoàn toàn phù hợp tại Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng. Ngân hàng yêu cầu Công ty TNHH B thanh toán tiền lãi tạm tính đến ngày 09/8/2019 là 194.975.989 đồng là có cơ sở, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[22] Về yêu cầu buộc ông Nguyễn Quang Thịnh có trách nhiệm thanh toán toàn bộ khoản nợ của Công ty TNHH B cho Ngân hàng A.

[23] Tại Hợp đồng bảo lãnh số SME/EMH/16/0158/HDBL ngày 21/12/2016, Ngân hàng A, Công ty TNHH B và ông Nguyễn Quang Thịnh đã thoả thuận Bên bảo lãnh ông Nguyễn Quang Thịnh bằng toàn bộ tài sản của mình, bảo lãnh vô điều kiện và không huỷ ngang cho Bên được bảo lãnh là Công ty TNHH B trong việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ của bên được bảo lãnh đối với Bên ngân hàng phát sinh từ Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số SME/EMH/16/0158/HDHM ngày 21/12/2016, gồm cả các phụ lục, văn bản sửa đổi, bổ sung, các khế ước nhận nợ và văn bản liên quan.

[24] Căn cứ Điều 631 Bộ luật Dân sự 2005 quy định "*Bảo lãnh là việc người thứ ba (sau đây gọi là bên bảo lãnh) cam kết với bên có quyền (sau đây gọi là bên nhận bảo lãnh) sẽ thực hiện nghĩa vụ thay cho bên có nghĩa vụ (sau đây gọi là bên được bảo lãnh), nếu khi đến thời hạn mà bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ…".*

[25] Xét các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, có cơ sở xác định Bên được bảo lãnh Công ty TNHH B, vi phạm nghĩa vụ thanh toán, không thực hiện nghĩa vụ với Bên nhận bảo lãnh Ngân hàng A theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số SME/EMH/16/0158/HDHM ngày 21/12/2016 nên việc yêu cầu Bên bảo lãnh là ông Nguyễn Quang Thịnh phải có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thay cho Công ty TNHH B là có cơ sở, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[26] *Về thời hạn thanh toán*: nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền nợ gốc và lãi một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

[27] Tại Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số SME/EMH/16/0158/HDHM ngày 21/12/2016 các bên thỏa thuận thời hạn vay không được vượt quá 12 tháng, thời hạn cụ thể sẽ được quy định trong Khế ước nhận nợ hoặc các văn bản liên quan tại mỗi lần bên vay nhận nợ. Bên vay phải thanh toán gốc, lãi của các khoản vay cho bên Ngân hang theo đúng thời hạn quy định.

[27] Tại Khế ước nhận nợ lần 4 ngày 28/11/2017, Ngân hàng A và Công ty TNHH B đã thoả thuận và xác nhận số tiền vay 551.854.961 đồng và thời hạn vay là 12 tháng, tính từ ngày tiếp theo của bên Ngân hàng giải ngân số tiền vay. Bên vay phải trả nợ ngân hàng theo định kỳ 1 tháng/lần vào ngày 28, kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 28/12/2017.

[30] Căn cứ khoản 1 Điều 474 Bộ luật Dân sự quy định: "*Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn…*".

[31] Xét các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án có cơ sở xác định đến hạn thanh toán nhưng Công ty TNHH B không thực hiện nghĩa vụ đã thoả thuận trong Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng và khế ước đã ký kết nên yêu cầu bị đơn trả nợ gốc và lãi một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật là có cơ sở, Hội đồng xét

xử chấp nhận.

[32] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Do yêu cầu của nguyên đơn Ngân hàng A được chấp nhận nên bị đơn Công ty TNHH B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 266, Điều 267, Điều 273 Bộ Luật tố tụng Dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 474, Điều 631 Bộ luật Dân sự 2005;

Căn cứ Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng;

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

1.Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần A:

1.1.Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn B trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần A số tiền nợ 615.865.421 đồng, bao gồm:

+ Nợ gốc: 420.889.432 đồng;

+ Nợ lãi: 194.975.989 đồng (tính đến ngày 09/8/2019).

Trả làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn B còn phải tiếp tục chịu lãi quá hạn phát sinh từ ngày 10/8/2019 theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số SME/EMH/16/0158/HDHM ngày 21/12/2016 và Khế ước nhận nợ ngày 28/11/2017 cho đến khi trả xong toàn bộ số nợ cho Ngân hàng Thương mại cổ phần A.

1.2 Trong trường hợp Công ty Trách nhiệm hữu hạn B không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ, buộc ông Nguyễn Quang Thịnh có trách nhiệm trả nợ thay cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn B.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1.Công ty Trách nhiệm hữu hạn B chịu 28.634.617 đồng.

2.2.Hoàn tiền tạm ứng án phí cho Ngân hàng Thương mại cổ phần A số tiền 14.999.288 đồng theo biên lai thu số 0021727 ngày 15/01/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 3.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự ; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30

Luật Thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Ngân hàng Thương mại cổ phần A được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày Tòa án tuyên án, Công ty Trách nhiệm hữu hạn B và ông Nguyễn Quang Thịnh có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án.

***Nơi nhận*:**
- TAND Tp.HCM;
- VKSND Quận 3;
- Chi cục THA DS Quận 3;
- Các đương sự;
- Lưu VP, Hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hồng Anh